

THÀNH PHẦN LOÀI MẪU VẬT CÁ MÚ (HỌ SERRANIDAE) LƯU TRỮ Ở BẢO TÀNG HẢI DƯƠNG HỌC

TRẦN CÔNG THỊNH, VÕ VĂN QUANG, LÊ THỊ THU THẢO,
NGUYỄN PHI UY VŨ, TRẦN THỊ HỒNG HOA

*Viện Hải dương học,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Trên thế giới, họ cá Mú có 536 loài, thuộc 75 giống, chúng phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới nơi có rạn san hô, đá ngầm, ở vùng biển nước ấm. Mùa hè, chúng sống ở ven bờ, mùa đông di cư ra vùng xa bờ. Cá mú là loài ăn thịt, thức ăn của chúng bao gồm cá con, mực, giáp xác (Fishbase, 2014).

Randall và Lim (2000) đã thống kê và cập nhật danh mục thành phần loài cá ở Biển Đông của nhiều công trình nghiên cứu, tác giả đã ghi nhận 126 loài, thuộc 29 giống của họ cá Mú.

Trên trang cơ sở dữ liệu cá Đài Loan (Fish of Taiwan), Shao (2014) đã ghi nhận danh mục thành phần loài họ cá Mú ở Biển Đông gồm 121 loài, thuộc 31 giống.

Công trình nghiên cứu của Orsi (1974) công bố danh sách cá Việt Nam gồm 1.458 loài. Tác giả đã ghi nhận họ cá Mú Serranidae ở Việt Nam có 57 loài, thuộc 16 giống. Trong đó, tác giả ghi nhận có 50 loài thuộc 14 giống có mẫu được bảo quản và lưu trữ ở Bảo tàng Hải dương học. Tuy nhiên, tên khoa học được cập nhật trong danh sách này có nhiều loài là synonym (tên đồng danh) của nhau.

Cho đến nay, nhiều danh mục thành phần loài cá ở Việt Nam đã được công bố có đề cập đến họ cá Mú như: Nguyễn Hữu Phụng và cộng sự (1995) trong “Danh mục cá biển Việt Nam” có ghi nhận 48 loài, 18 giống cá Mú; Nguyễn Nhật Thi (2008) cũng đã ghi nhận 60 loài, thuộc 14 giống thuộc họ này. Lê Thị Thu Thảo (2011) xác định danh mục thành phần loài họ cá Mú ở vùng biển Việt Nam gồm 72 loài, thuộc 15 giống.

Hiện nay, các loài cá Mú nói riêng, sinh vật ngoài tự nhiên nói chung có nhiều biến động về số lượng loài, một số loài bị tuyệt chủng hoặc trở nên khan hiếm. Việc lưu giữ mẫu vật, mẫu DNA của các loài này phục vụ vấn đề tham khảo, nghiên cứu là việc cần thực hiện xuyên suốt bởi các tổ chức nghiên cứu, đặc biệt là các bảo tàng thiên nhiên.

Năm 1923, cùng với sự ra đời của Viện Hải dương học, Bảo tàng Hải dương học là nơi lưu trữ gần 60.000 mẫu vật nghiên cứu. Sau hơn 80 năm được bảo trì và phát triển, Bảo tàng Hải dương học hiện tại còn lưu trữ hơn 20.000 mẫu vật của 5.000 loài sinh vật. Trong đó, số lượng mẫu cá được lưu trữ ở đây khá nhiều, với hơn 3.281 mẫu (chiếm 16,38% tổng số mẫu). Mẫu cá Mú ở Bảo tàng Hải dương học là nguồn tư liệu quý giá cho các nhà khoa học trong và ngoài nước sử dụng để tham khảo, đối chiếu. Việc ghi nhận lại thành phần loài của các mẫu vật thuộc họ cá Mú nhằm cung cấp thông tin mẫu vật làm cơ sở để bổ sung mẫu và tham khảo là rất cần thiết.

I. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên bộ mẫu được lưu trữ và bảo quản tại Bảo tàng Hải dương học. Tiến hành kiểm tra ghi nhận các thông tin về tên khoa học của loài, tên tiếng Việt, thời gian, địa điểm thu mẫu và ký hiệu của mẫu.

Tên khoa học của loài được cập nhật theo Eschmeyer (1998), Fishbase (2014), World Register of Marine Species (WoRMS) (2014). Cập nhật tên Tiếng Việt của loài theo tài liệu Nguyễn Hữu Phụng (1995) và Nguyễn Nhật Thi (2008).

So sánh thành phần loài cá mú được ghi nhận bởi báo cáo này với các báo cáo về thành phần loài cá mú ở vùng biển Việt Nam của: Orsi (1974), Lê Thị Thu Thảo (2011), FishBase (2014).

II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Hiện trạng mẫu cá Mú (Serranidae) ở Bảo tàng Hải dương học

Kết quả đã ghi nhận 62 mẫu cá Mú hiện có ở Bảo tàng Hải dương học, bao gồm 33 loài, 7 giống (51 mẫu) và 9 mẫu chỉ xác định đến giống *Epinephelus*. Mẫu được lưu chủ yếu ở kệ E,F tầng trệt của nhà trưng bày mẫu vật và được bảo quản khá tốt trong các lọ thủy tinh chứa dung dịch formalin.

Trong bộ mẫu họ cá Mú, giống cá song *Epinephelus* có số lượng loài và mẫu nhiều nhất, với 23 loài, 49 mẫu (chiếm 79,03% tổng số mẫu). Giống *Cephalopholis* và *Plectropomus* có 3 loài và 4 mẫu (mỗi giống chiếm 6,45%). Giống *Cromileptes* có 1 loài với 2 mẫu (chiếm 3,23%), Các giống: *Caprodon*, *Grammistes*, *Pseudanthias* cùng có 1 loài, 1 mẫu (mỗi giống chiếm 1,61%) (Bảng 1).

Bảng 1

Danh sách thành phần loài họ cá Mú ở Bảo tàng Hải dương học

TT	Tên khoa học	Tên tiếng Việt	Số mẫu
I	Giống <i>Caprodon</i> Temminck & Schlegel, 1843	Cá mú	
1	<i>Caprodon schlegelii</i> (Günther, 1859)	Cá mú	1
II	Giống <i>Cephalopholis</i> Schneider, 1801	Cá mú chín gai	
2	<i>Cephalopholis argus</i> Schneider, 1801	Cá mú chấm nâu	1
3	<i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790)	Cá mú kê mờ	2
4	<i>Cephalopholis miniata</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú son	1
III	Giống <i>Cromileptes</i> Swainson, 1839	Cá mú đẹt	
5	<i>Cromileptes altivelis</i> (Valenciennes, 1828)	Cá mú đẹt	2
IV	Giống <i>Epinephelus</i> Bloch, 1793	Cá song	
6	<i>Epinephelus areolatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú chấm a-rê-o	2
7	<i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá song gio	1
8	<i>Epinephelus bleekeri</i> (Vaillant, 1878)	Cá mú bleeker	1
9	<i>Epinephelus bontoides</i> (Bleeker, 1855)	Cá mú viền trắng	1
10	<i>Epinephelus corallicola</i> (Valenciennes, 1828)	Cá mú san hô	1
11	<i>Epinephelus cyanopodus</i> (Richardson, 1846)	Cá mú lam	1
12	<i>Epinephelus diacanthus</i> (Valenciennes, 1828)	Cá mú sọc ngang	4
13	<i>Epinephelus fasciatomaculosus</i> (Peters, 1865)	Cá mú dấy lưng	1
14	<i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú sọc ngang đen	2
15	<i>Epinephelus hexagonatus</i> (Forster, 1801)	Cá song he xa	1
16	<i>Epinephelus latifasciatus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá mú sọc dọc	1
17	<i>Epinephelus longispinis</i> (Kner, 1864)	Cá mú gai dài	2

18	<i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá mú điểm gai	4
19	<i>Epinephelus merra</i> Bloch, 1793	Cá mú chấm tổ ong	3
20	<i>Epinephelus morrhua</i> (Valenciennes, 1833)	Cá mú dây	2
21	<i>Epinephelus nigropunctatus</i> Fourmanoir, 1965	Cá mú chấm nâu đen	1
22	<i>Epinephelus poecilonotus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá mú chấm vạch	1
23	<i>Epinephelus punctatus</i> Fourmanoir, 1965	Cá mú chấm punta	1
24	<i>Epinephelus quoyanus</i> (Valenciennes, 1830)	Cá song đá	1
25	<i>Epinephelus rivulatus</i> (Valenciennes, 1830)	Cá song vây trắng	2
26	<i>Epinephelus summana</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú mép đen	1
27	<i>Epinephelus tauvina</i> (Forsskål, 1775)	Cá mú ruồi	1
28	<i>Epinephelus trimaculatus</i> (Valenciennes, 1828)	Cá mú	5
29	<i>Epinephelus</i> sp.	Cá song	9
V	Giống <i>Grammistes</i> Schneider, 1801	Cá mú chỉ	
30	<i>Grammistes sexlineatus</i> (Thunberg, 1792)	Cá mú sáu sọc dọc	1
VI	Giống <i>Plectropomus</i> Oken, 1817	Cá mú chấm	
31	<i>Plectropomus areolatus</i> (Rüppell, 1830)	Cá mú chấm đuôi	1
32	<i>Plectropomus leopardus</i> (Lacepède, 1802)	Cá mú chấm bé	2
33	<i>Plectropomus maculatus</i> (Bloch, 1790)	Cá mú chấm to	1
VII	Giống <i>Pseudanthias</i> Bleeker, 1873	Cá mú	
34	<i>Pseudanthias tuka</i> (Herre & Montalban, 1927)	Cá mú	1
Tổng			62

Số lượng mẫu của mỗi loài cá mú được lưu trữ tại Bảo tàng Hải dương học cũng góp phần cung cấp thông tin và tình trạng loài, các loài có số mẫu nhiều thể hiện tính thường gặp (common) của chúng. Mặc dù vậy, một số loài rất phổ biến trong tự nhiên nhưng chưa có mẫu lưu giữ trong Bảo tàng Hải dương học như cá mú mè *Epinephelus coioides*, *Epinephelus fuscoguttatus*, vv.

Hiện tại, Bảo tàng Hải dương học có lưu trữ mẫu của 1 trong số 3 loài cá mú được xếp vào Sách Đỏ Việt Nam năm 2007, đó là loài cá mú ruồi (song mỡ) *Epinephelus tauvina* xếp mức VU (Vulnerable-Sắp nguy cấp) với 01 mẫu được lưu trữ. Loài cá Mú sọc trắng *Anyperodon leucogrammicus* mức VU, cá song vân giun *Epinephelus undulatostratus* mức CR (Critically Endangered-Cực kì nguy cấp) không có mẫu được thu thập và lưu trữ ở đây.

Bên cạnh đó, nhiều loài cá Mú hiện nay xếp ở mức nguy cấp trong Sách Đỏ thế giới của Tổ chức Bảo tồn thế giới (IUCN) như: Cá Mú điểm gai *Epinephelus malabaricus* mức NT (Near Threatened-Sắp bị đe dọa), cá Mú đẹt *Cromileptes altivelis* mức VU, cá Mú chấm bé *Plectropomus leopardus* mức NT... có mẫu được lưu trữ trong Bảo tàng Hải dương học.

Mẫu cá mú ở Bảo tàng Hải dương học đã được thu thập và lưu trữ từ năm 1926 đến nay và được thu về từ nhiều vùng biển của Việt Nam, thu nhiều nhất ở vùng biển Nha Trang. Giai đoạn 1930 đến 1975, mẫu cá mú ở Bảo tàng Hải dương học được thu và lưu trữ khá nhiều. Từ năm 1975 đến nay, số lượng mẫu cá Mú bổ sung cho Bảo tàng còn tương đối ít.

2. Thảo luận

Trước đây, Orsi (1974) đã xác định ở vùng biển Việt Nam có 50 loài cá mú. Cập nhật tên khoa học của loài theo Eschmeyer (1998), Fishbase (2014), WoRMS (2014), đã xác định lại chỉ có 47 loài thuộc họ cá Mú, có nhiều loài là synonym của nhau, một số loài đã được xếp sang các họ khác. Trong báo cáo này, ông ghi nhận 39 loài có mẫu được lưu trữ tại Bảo tàng Hải dương học và 8 loài không có mẫu lưu tại Bảo tàng.

So với kết quả của Orsi (1974) thấy rằng thành phần loài của họ cá Mú ở Bảo tàng Hải dương học hiện nay đã giảm đi 12 loài và đã bổ sung thêm mẫu của 5 loài (Bảng 2).

Đối chiếu với danh mục thành phần loài cá mú ở vùng biển Việt Nam của Lê Thị Thu Thảo và cộng sự (2011) và FishBase (2014) thấy rằng số lượng loài cá mú ở Bảo tàng Hải dương học còn rất ít so với số lượng loài được ghi nhận ở vùng biển Việt Nam hiện nay (chiếm khoảng 46% số loài được ghi nhận) (bảng 2).

Tuy nhiên, mẫu vật các loài cá mú ở Bảo tàng Hải dương học đã bổ sung thêm 01 loài *Caprodon schlegelii* cho danh mục của Lê Thị Thu Thảo và cộng sự (2011) và bổ sung 4 loài cho danh mục của Fishbase (2014) là: *Caprodonschlegelii*, *Epinephelus nigropunctatus*, *E. punctatus*, *E.trimaculatus*.

Bảng 2

So sánh thành phần loài họ cá Mú ở Bảo tàng Hải dương học với danh mục thành phần loài cá Mú ở vùng biển Việt Nam của các tác giả khác

TT	Loài	(1)	(2)	(3)	Báo cáo này
1	<i>Aethaloperca rogae</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	
2	<i>Anyperodon leucogrammicus</i> (Valenciennes, 1828)	+	+		
3	<i>Caprodon schlegelii</i> (Günther, 1859)			+	+
4	<i>Cephalopholis argus</i> Schneider, 1801	+	+	+	+
5	<i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790)	+	+	+	+
6	<i>Cephalopholis cyanostigma</i> (Valenciennes, 1828)	+	+		
7	<i>Cephalopholis formosa</i> (Shaw, 1812)	+	+		
8	<i>Cephalopholis leopardus</i> (Lacepède, 1801)	+	+	+	
9	<i>Cephalopholis microprius</i> (Bleeker, 1852)	+	+		
10	<i>Cephalopholis miniata</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	+
11	<i>Cephalopholis sexmaculata</i> (Ruppell, 1830)	+	+		
12	<i>Cephalopholis sonnerati</i> (Valenciennes, 1828)*	+	+	+	
13	<i>Cephalopholis spiloparaea</i> (Valenciennes, 1828)	+	+		
14	<i>Cephalopholis urodeta</i> (Forster, 1801)*	+	+	+	
15	<i>Chelidoperca hirundinacea</i> (Valenciennes, 1831)	+	+		
16	<i>Chelidoperca margaritifera</i> Weber, 1913	+	+	+	
17	<i>Cromileptes aldvelis</i> (Valenciennes, 1828)	+	+	+	+
18	<i>Diploprion bifasciatum</i> Cuvier, 1828	+	+	+	
19	<i>Epinephelus akaara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+	+	+	
20	<i>Epinephelus amblycephalus</i> (Bleeker, 1857)*	+	+	+	
21	<i>Epinephelus areolatus</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	+

22	<i>Epinephelusawoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+	+	+	+
23	<i>Epinephelusbilobatus</i> Randall & Allen, 1987	+			
24	<i>Epinephelusbleekeri</i> (Vaillant, 1878)	+	+	+	+
25	<i>Epinephelusbontoides</i> (Bleeker, 1855)	+	+	+	+
26	<i>Epinephelusbruneus</i> Bloch, 1793	+	+		
27	<i>Epinepheluschlorostigma</i> (Valenciennes, 1828)	+	+	+	
28	<i>Epinepheluscoeruleopunctatus</i> (Bloch, 1790)	+	+		
29	<i>Epinepheluscoioides</i> (Hamilton, 1822)	+	+		
30	<i>Epinepheluscorallicola</i> (Valenciennes, 1828)	+	+	+	+
31	<i>Epinepheluscyanopodus</i> (Richardson, 1846)	+	+	+	+
32	<i>Epinephelusdaemeli</i> (Gunther, 1876)		+		
33	<i>Epinephelusdiacanthus</i> (Valenciennes, 1828)	+	+	+	+
34	<i>Epinephelusepistictus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+	+	+	
35	<i>Epinephelusfasciatomaculosus</i> (Peters, 1865)	+	+	+	+
36	<i>Epinephelusfasciatus</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	+
37	<i>Epinephelusflavocaeruleus</i> (Lacepède, 1802)	+	+	+	
38	<i>Epinephelusfuscoguttatus</i> (Forsskal, 1775)*	+		+	
39	<i>Epinephelusheniochus</i> Fowler, 1904*	+		+	
40	<i>Epinephelushexagonatus</i> (Forster, 1801)	+	+		+
41	<i>Epinepheluslanceolatus</i> (Bloch, 1790)	+	+		
42	<i>Epinepheluslatifasciatus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+	+	+	+
43	<i>Epinepheluslongispinis</i> (Kner, 1864)	+	+		+
44	<i>Epinephelusmacrospilos</i> (Bleeker, 1855)	+	+		
45	<i>Epinephelusmaculatus</i> (Bloch, 1790)	+	+	+	
46	<i>Epinephelusmalabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	+	+		+
47	<i>Epinephelusmerra</i> Bloch, 1793	+	+	+	+
48	<i>Epinephelusmorrhua</i> (Valenciennes, 1833)	+	+	+	+
49	<i>Epinephelusnigropunctatus</i> Fourmanior, 1965		+	+	+
50	<i>Epinephelusongus</i> (Bloch, 1790)	+	+		
51	<i>Epinepheluspoecilonotus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	+	+		+
52	<i>Epinepheluspunctatus</i> Fourmanior, 1965		+	+	+
53	<i>Epinephelusquoyanus</i> (Valenciennes, 1830)	+	+	+	+
54	<i>Epinephelusradiatus</i> (Day, 1868)		+		
55	<i>Epinephelusrivulatus</i> (Valenciennes, 1830)	+	+	+	+
56	<i>Epinephelussexfasciatus</i> (Valenciennes, 1828)	+	+	+	
57	<i>Epinepheluspilotoiceps</i> Schultz, 1953	+	+		
58	<i>Epinephelusstictus</i> Randall & Allen, 1987	+			
59	<i>Epinephelussummana</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	+
60	<i>Epinephelustauvina</i> (Forsskal, 1775)	+	+	+	+
61	<i>Epinephelustrimaculatus</i> (Valenciennes, 1828)		+		+
62	<i>Epinephelusundulatostratus</i> (Peters, 1866)	+	+		
63	<i>Epinephelusxanthopunctatus</i> Fourmanior, 1965		+	+	
64	<i>Grammistesselineatus</i> (Thunberg, 1792)	+	+	+	+

65	<i>Plectranthiaslongimanus</i> (Weber, 1913)	+			
66	<i>Plectranthiasmegalophthalmus</i> Fourmanoir & Randall, 1979	+	+		
67	<i>Plectropomusareolatus</i> (Ruppell, 1830)	+	+	+	+
68	<i>Plectropomuslaevis</i> (Lacepède, 1801)	+	+		
69	<i>Plectropomusleopardus</i> (Lacepède, 1802)*	+	+	+	+
70	<i>Plectropomusmaculatus</i> (Bloch, 1790)	+	+	+	+
71	<i>Plectropomusoligacanthus</i> (Bleeker, 1854)	+	+		
72	<i>Pogonopercaocellata</i> Giinther, 1859	+	+		
73	<i>Pseudanthiascichlops</i> (Bleeker, 1853)	+	+		
74	<i>Pseudanthiaselongatus</i> (Franz, 1910)			+	
75	<i>Pseudanthiastruncatus</i> (Katayama & Masuda, 1983)	+	+		
76	<i>Pseudanthiastuka</i> (Herre & Montalban, 1927)	+	+	+	+
77	<i>Pseudogrammapolyacantha</i> (Bleeker, 1856)	+			
78	<i>Selenanthiasmyersi</i> Randall, 1995	+			
79	<i>Tosananiwae</i> Smith & Pope, 1906*	+	+	+	
80	<i>Trisodermodermopterus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)*	+	+	+	
81	<i>Variolalouti</i> (Forsskal, 1775)	+	+		
Tổng		73	72	47	33

(1): Theo Fishbase (2015)

(2): Theo Lê Thị Thu Thảo và cộng sự (2011)

(3): Theo Orsi (1974), (*) Theo Orsi, những loài này không có mẫu ở Bảo tàng Hải dương học.

III. KẾT LUẬN

Qua kiểm tra 62 mẫu cá thuộc họ cá Mú hiện có ở Bảo tàng Hải dương học, xác định được 33 loài, 7 giống. Mẫu được lưu chủ yếu ở kệ E, F tầng trệt của nhà trưng bày mẫu vật và được bảo quản khá tốt trong các lọ thủy tinh chứa dung dịch formalin. Giống cá song *Epinephelus* có số lượng loài và mẫu nhiều nhất, với 23 loài, 49 mẫu (chiếm 79,03% tổng số mẫu). Giống *Cephalopholis* và *Plectropomus* có 3 loài và 4 mẫu (mỗi giống chiếm 6,45%). Giống *Cromileptes* có 1 loài với 2 mẫu (chiếm 3,23%), Các giống: *Caprodon*, *Grammistes*, *Pseudanthias* cùng có 1 loài, 1 mẫu (mỗi giống chiếm 1,61%). Danh sách này đã bổ sung thêm 01 loài *Caprodon schlegelii* cho danh mục của Lê Thị Thu Thảo và cộng sự (2011) và bổ sung 4 loài cho danh mục của Fishbase (2014) là: *Caprodon schlegelii*, *Epinephelus nigropunctatus*, *E. punctatus*, *E. trimaculatus*.

Lời cảm ơn: Công trình này đã sử dụng số liệu của đề tài cơ sở phòng Động vật có xương sống, Viện Hải dương học năm 2014: “Đánh giá hiện trạng mẫu vật động vật có xương sống biển - phần cá - ở Bảo tàng Hải dương học”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Eschemeyer W. N.**, 1998. Catalog of fishes. Special publication No.1 of the Center for Biodiversity Research and Information, California Academy of Sciences, 2905 pp.
2. **Froese R., D. Pauly**, 2014. Fish Base. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org Version (08/2014).
3. **Orsi J. J.**, 1974. A check list of the marine and freshwater fishes of Vietnam. Publications of the Seto marine biological laboratory. Kyoto University. Vol. XXI, p. 153-177.

4. **Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phần, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục**, 1995. Danh mục Cá biển Việt Nam. Nxb. KHKT, Tập III, 608 trang.
5. **Randall J. E., K. P. Lim**, 2000. *The Raffles Bulletin of Zoology*. Supplement N^o8, p. 569-667.
6. **Shao K. T.**, 2014. The Fish Database of Taiwan. WWW Web electronic publication. <http://fishdb.sinica.edu.tw>, (2014-11-6).
7. **Lê Thị Thu Thảo, Võ Văn Quang, Nguyễn Phi Uy Vũ**, 2011. Hội nghị Khoa học và Công nghệ Biển toàn quốc lần thứ IV. Nxb. KHTN và CN, Hà Nội. Quyển 4. Trang 145 – 154.
8. **Nguyễn Nhật Thi**, 2008. Cá biển Việt Nam. Nxb. KHKT, 244 trang.
9. **WoRMS Editorial Board** (2014). World Register of Marine Species. Available from <http://www.marinespecies.org> at VLIZ. Accessed 2014-11-02.

SPECIES COMPOSITION OF THE GROUPER SPECIMENS (SERRANIDAE) IN MUSEUM OF OCEANOGRAPHIC

**TRAN CONG THINH, VO VAN QUANG, LE THI THU THAO,
NGUYEN PHI UY VU, TRAN THI HONG HOA**

SUMMARY

There are 62 grouper specimens of 33 species, 7 genera (Serranidae) in Museum of Oceanographic, Intitute of Ocenography. The genus *Epinephelus* comprises 25 species (49 specimens); both genera *Cephalopholis* and *Plectropomus* have 3 species (4 specimens); *Cromileptes* has 1 species (2 specimens); genera *Caprodon*, *Grammistes* and *Pseudanthias* have 1 species, 1 specimen, each. In this study one species, *Caprodon schlegelii* (Günther, 1859), was added to the species list in Vietnam).

Compared with the list of grouper species previously reported, five species were added to the Oceanographic Museum and 12 species were not recorded.